Ký bởi: Cục Quản lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 24-07-2024 09:14:56 +07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 495 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục 626 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 205

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 205 tại Công văn số 54/VPHĐ ngày 10/6/2024 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 626 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 205, cụ thể:

1. Danh mục 425 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 156 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

3. Danh mục 45 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (*Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực

hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

8. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

9. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT; Website;
- Lưu: VT, ĐKT (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
BỘ Y TẾ

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 425 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 205

(Kèm theo Quyết định số 495 /QĐ-QLD ngày 24 tháng 07 năm 2024 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược – Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)								
1	Penicilin V kali 1.000.000 IU	Phenoxymethylpenicilin (dưới dạng Phenoxymethylpenicilin kali) 1.000.000IU	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110583224 (VD-26369-17)	1
2	Thepacol-Extra	Cafein 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893100583324 (VD-17661-12)	1
3	Ampicilin 250 mg	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin trihydrat) 250mg	Viên nén	Lọ 100 viên; Lọ 200 viên; Hộp 1 lọ x 250 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110583424 (VD-25873-16)	1
4	Clathepharm 625	Acid clavulanic (dưới dạng hỗn hợp Kali clavulanat - Microcrystalline cellulose vi tinh thể (1:1)) 125mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 5 vỉ x 7 viên, Hộp 10 vỉ x 7 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	24	893110583524 (VD-23779-15)	1
5	Omethepharm	Omeprazol (dạng pellet bao tan trong ruột) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 14 viên	NSX	36	893110583624 (VD-18039-12)	1
6	Penicilin V kali 400.000 IU	Phenoxymethylpenicilin (dưới dạng Phenoxymethylpenicilin kali) 400.000IU	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên; Lọ 400 viên	DĐVN V	24	893110583724 (VD-25356-16)	1
7	Tetracyclin	Tetracyclin hydroclorid 250mg	Viên nén	Lọ 400 viên	DĐVN V	36	893110583824 (VD-23789-15)	1
8	Vidoca	Albendazol 400mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893110583924 (VD-24944-16)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược ATM (Địa chỉ: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: 167 Hà Huy Tập, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	Abrocto	Ambroxol hydroclorid 15mg/5ml	Siro thuốc	Hộp 1 chai x 100ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 80ml; Hộp 1 chai x 50ml; Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 15 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 15 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml	NSX	36	893100584024 (VD-16478-12)	1

3. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

10	Nufotin	Fluoxetin (dưới dạng fluoxetin hydroclorid 22,4mg) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110584124 (VD-31043-18)	1
11	Xylometazolin spray 0,1%	Xylometazolin hydroclorid 15mg/15ml	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15ml; Hộp 1 lọ x 16ml; Hộp 1 lọ x 20ml	NSX	36	893100584224 (VD-22744-15)	1

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Đại Nam (Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

12	Becalim	Ciprofibrat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110584324 (VD-33284-19)	1

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B – Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP.Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai – Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B – Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP.Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai – Việt Nam)

13	Magnesium - B6	Magnesium lactat dihydrat (tương đương 48mgmg 2+) 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110584424 (VD-26689-17)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

14	Becacold - E	Acetaminophen 500mg; Cafein 25mg; Phenylephrin HCl 5mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100584524 (VD-18900-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Beclozine 25	Clozapine 25mg	Viên nén	Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 01 chai x 60 viên	NSX	36	893110584624 (VD-18186-13)	1
16	Betamethason 0,5mg	Betamethason 0,5mg	Viên nén	Chai 500 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm-PVC); Hộp 3 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm-nhôm)	NSX	36	893110584724 (VD-22735-15)	1
17	Clazidyne	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100584824 (VD-26670-17)	1
18	Lessenol Kid 150	Acetaminophen 150mg	Thuốc bột gói	Hộp 12 gói x 1,5 g; Hộp 24 gói x 1,5 g; Hộp 20 gói x 1,5 g	NSX	36	893100584924 (VD-18677-13)	1
19	Magnesium B6	Magnesium lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin HCl 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110585024 (VD-26671-17)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

20	Fastcort	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	NSX	36	893110585124 (VD-31530-19)	1
21	Hacimux 600	Acetylcystein 600mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ × 4 viên; Hộp 1 tuýp × 5 viên, 10 viên, 15 viên, 20 viên	NSX	36	893100585224 (VD-31531-19)	1
22	Hatiseptol	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 20 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 20 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Lọ 200 viên; Lọ 500 viên; Lọ 1000 viên	NSX	36	893110585324 (VD-31532-19)	1
23	Ibuhadi suspension	Ibuprofen 100mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 30ml; Hộp 1 lọ x 60ml; Hộp 1 lọ x 100ml; Hộp 12 gói x 5ml; Hộp 24 gói x 5ml; Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 15 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 15 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml	NSX	36	893100585424 (VD-29630-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
24	Rozcime	Roxithromycin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ × 10 viên	DĐVN IV	36	893110585524 (VD-19815-13)	1
25	Vitbtri	Cyanocobalamin 125 µg (mcg); Pyridoxin hydroclorid 125mg; Thiamin mononitrat 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 100 viên	NSX	36	893110585624 (VD-31535-19)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

26	Ivis Salty	Mỗi 10ml dung dịch chứa: Natri clorid 90mg	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 chai x 10ml	NSX	36	893100585724 (VD-19280-13)	1

8.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hậu Giang – Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

27	Hafixim 200 tabs	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110585824 (VD-32428-19)	1
28	Lipvar 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium) 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110585924 (VD-29524-18)	1
29	Molukat 4	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 4mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110586024 (VD-33303-19)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

30	Atorvastatin 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110586124 (VD-33342-19)	1
31	Atorvastatin 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110586224 (VD-33343-19)	1
32	Atorvastatin 40	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110586324 (VD-33344-19)	1
33	Lincomycin 500 mg	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin hydroclorid) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 12 viên	NSX	36	893110586424 (VD-32767-19)	1
34	Ofleye Drops	Ofloxacin 15mg/5ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt, tai	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	36	893115586524 (VD-32740-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
35	Ofloxacin	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115586624 (VD-32291-19)	1
36	Panthenol	Mỗi 20g chứa: Dexpanthenol 1000mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	36	893100586724 (VD-26394-17)	1
37	Paracetamol 500	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893100586824 (VD-32293-19)	1
38	Pavado Cảm cúm	Cafein 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin HCl 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100586924 (VD-33141-19)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, Tp Cà mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, Tp Cà mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

39	Mianpangic	Acid Mefenamic 250mg	Viên nang cứng	Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100587024 (VD-22426-15)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

40	Atorvastatin 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110587124 (VD-32769-19)	1
41	Berberal 100	Berberin clorid 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893100587224 (VD-33356-19)	1
42	Co-padein 30	Codein phosphat 30mg; Paracetamol 500mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111587324 (VD-18207-13)	1
43	Fexnad 60	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100587424 (VD-26077-17)	1
44	Ibuprofen 200	Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	36	893100587524 (VD-33357-19)	1
45	Ibuprofen 400	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	36	893100587624 (VD-33358-19)	1
46	Mebendazol 500mg	Mebendazol 500mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893100587724 (VD-23479-15)	1
47	Meloxicam 7,5 mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110587824 (VD-33360-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
48	Nady-axan	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 x 10 viên	NSX	36	893100587924 (VD-33361-19)	1
49	Natydine	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	USP 34	36	893100588024 (VD-33142-19)	1
50	Vitamin B6 250mg	Pyridoxin hydroclorid 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	30	893110588124 (VD-18209-13)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

51	Bisoprolol 5	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110588224 (VD-33362-19)	1
52	Medbose 100	Acarbose 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 9 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110588324 (VD-30264-18)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

53	Agirovastin 20	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110588424 (VD-25122-16)	1
54	Aucardil 12,5	Carvedilol 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110588524 (VD-30276-18)	1
55	Crybotas 100	Cilostazol 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110588624 (VD-30277-18)	1
56	Idomagi	Linezolid 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110588724 (VD-30280-18)	1
57	Lercanipin 10	Lercanidipin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110588824 (VD-30281-18)	1
58	Nicarlol 5	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydroclorid) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110588924 (VD-27760-17)	1
59	Razxip	Raloxifen hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110589024 (VD-27761-17)	1
60	Topezonis 50	Tolperison hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110589124 (VD-26094-17)	1
61	Zolomax fort	Clotrimazol 500mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 1 viên (vỉ xé nhôm); Hộp 1 vỉ x 1 viên, Hộp 1 vỉ x 5 viên (vỉ bấm nhôm-nhôm)	DĐVN IV	36	893100589224 (VD-26726-17)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

62	Cephradine	Cefradin 1g	Bột pha tiêm	Hộp 20 lọ	USP 42	36	893110589324 (VD-18233-13)	1
63	Greaxim	Cefotaxim (dưới dạng cefotaxim natri) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 20 lọ	USP 42	24	893110589424 (VD-18235-13)	1
64	Inlezone 600	Linezolid 600mg	Dung dịch thuốc tiêm truyền	Hộp 1 túi 300ml	NSX	24	893110589524 (VD-32784-19)	1
65	Noruxime 250	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP40	36	893110589624 (VD-18696-13)	1
66	Spreabac 2g	Mỗi lọ chứa 2g hỗn hợp bột vô khuẩn trộn sẵn gồm: Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 1 g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, 20 lọ	NSX	24	893110589724 (VD-32785-19)	1
67	Spreadin	Cefradin 1g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 10 lọ; Hộp 20 lọ; Hộp 50 lọ; Hộp 100 lọ	USP 42	36	893110589824 (VD-19314-13)	1
68	Sprealin	Cefazolin (dưới dạng Cefazolin natri) 1000mg	Bột pha tiêm	Hộp 20 lọ	USP 42	36	893110589924 (VD-18239-13)	1
69	Widxim 1,5 g	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, 20 lọ	USP 45	24	893110590024 (VD-32787-19)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

70	ComvirAPC	Lamivudin 150mg; Zidovudin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 40	24	893114590124 (VD-27763-17)	1
71	LitorAPC 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110590224 (VD-31588-19)	1
72	Maxxneuro 75	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110590324 (VD-23510-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
73	Maxxprolol 5 - plus	Bisoprolol fumarat 5mg; Hydroclorothiazid 6,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110590424 (VD-26738-17)	1
74	Neo-Maxxacne T 40	Isotretinoin 40mg	Viên nang mềm	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110590524 (VD-26739-17)	1
75	Nidal Plus	Aspirin 250mg; Cafein 65mg; Paracetamol 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100590624 (VD-32500-19)	1
76	Usalukast 5 ODT	Montelukast (dưới dạng montelukast natri 5,2mg) 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110590724 (VD-29680-18)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

77	A.T Nitroglycerin inj	Nitroglycerin (dưới dạng Nitroglycerin 5 % trong Propylen glycol) 5mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 5ml	NSX	24	893110590824 (VD-25659-16)	1
78	A.T Ribavirin	Ribavirin 400mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 30ml, 60ml, 100ml	NSX	24	893114590924 (VD-29688-18)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

79	Befabrol	Ambroxol HCl 15mg/5ml	Sirô	Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 1 chai 30ml, Hộp 1 chai 60ml	NSX	24	893100591024 (VD-18887-13)	1

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Bidopharma USA (Địa chỉ: 263/11 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Bidopharma USA - Chi nhánh Long An (Địa chỉ: Xưởng K2-1, KCN Tân Kim mở rộng, Thị Trấn Cần Giuộc, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam)

80	Silkbiron	Mỗi tuýp 10g chứa: Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 6,43mg) 5mg; Clotrimazol 100mg; Gentamicin hoạt lực (dưới dạng Gentamicin sulfat) 10mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110591124 (VD3-25-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
19. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
81	Bosphagel B	Nhôm phosphat gel 20% 12,38g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 20g, Hộp 26 gói x 20g, Hộp 30 gói x 20g	NSX	36	893100591224 (VD-31604-19)	1
82	Diclofenac Boston 50	Diclofenac natri 50mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110591324 (VD-33418-19)	1
83	Paralmax extra	Cafein 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 12 viên, Hộp 15 vỉ x 12 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 15 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100591424 (VD-31609-19)	1
20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
84	Docuson	Docusate natri 12,5mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml, Hộp 6 vỉ x 5 ống x 5ml, Hộp 8 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 6 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 8 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 1 lọ x 30ml, Hộp 1 lọ x 60ml, Hộp 1 lọ x 120ml, Hộp 1 lọ x 240ml	NSX	24	893100591524 (VD-31619-19)	1
85	Laci-eye	Hydroxypropylmethylcellulose 6mg/2ml	dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 2ml, Hộp 1 ống x 3ml; Hộp 1 ống x 5ml; Hộp 1 ống x 8ml; Hộp 1 ống x 10ml; Hộp 1 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 1 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 1ml	NSX	36	893110591624 (VD-27827-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
86	Nausazy	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydrochlorid dihydrat) 8mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 40 ống x 5ml	NSX	24	893110591724 (VD-31077-18)	1
87	Novohair	Minoxidil 50mg/1ml	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 10ml; Hộp 1 lọ x 30ml; Hộp 1 lọ x 50ml; Hộp 1 lọ x 100ml; Hộp 1 lọ x 120ml	USP 38	30	893100591824 (VD-27829-17)	1
88	Phytok	Phytomenadion (Phytonadion) 40mg/2ml	Nhũ tương uống dạng nhỏ giọt	Hộp 1 túi x 1 ống x 2ml, Hộp 1 túi x 1 ống x 5ml	NSX	24	893110591924 (VD-28882-18)	1
89	Zenace	Acetylcystein 100mg/1ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 50 ống x 10ml; Hộp 10 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 20 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 50 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 10 túi x 1 ống x 8ml; Hộp 20 túi x 1 ống x 8ml; Hộp 50 túi x 1 ống x 8ml; Hộp 10 túi x 1 ống x 4ml; Hộp 20 túi x 1 ống x 4ml; Hộp 50 túi x 1 ống x 4ml; Hộp 10 túi x 1 ống x 2ml; Hộp 20 túi x 1 ống x 2ml; Hộp 50 túi x 1 ống x 2ml	NSX	24	893110592024 (VD-28884-18)	1
90	Zencombi	Mỗi 2,5ml chứa: Ipratropium bromid 0,5mg; Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Dung dịch dùng cho khí dung	Hộp 10 lọ x 2,5ml; Hộp 20 lọ x 2,5ml; Hộp 50 lọ x 2,5ml	NSX	36	893115592124 (VD-26776-17)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

91	Babemol	Paracetamol 120mg/5ml	Siro thuốc	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	36	893100592224 (VD-21256-14)	1
92	Cephalexin 500	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110592324 (VD-25149-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
93	Levocef 500	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115592424 (VD-31627-19)	1
94	Loratadin 10	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100592524 (VD-31628-19)	1
95	Mobium	Domperidon maleat tương đương Domperidon 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 40 viên, Hộp 1 chai 100 viên	NSX	36	893110592624 (VD-31629-19)	1
96	Panalgan Effer Codein	Paracetamol 500mg; Codein phosphat hemihydrat 30mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vỉ x 4 viên	NSX	36	893111592724 (VD-31631-19)	1
97	Panalgan®Effer 250	Paracetamol 250mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 12 gói, 24 gói, 30 gói x 1g	NSX	24	893110592824 (VD-25671-16)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

98	Lorafar	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100592924 (VD-31643-19)	1
99	Panthenol	D-Panthenol 0,5g/10g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893100593024 (VD-18942-13)	1
100	Povidine 10 %	Povidon iod 10% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 8ml, Hộp 1 lọ x 20ml, Hộp 1 chai x 90ml, Chai 500ml, Bình 5 lít	NSX	24	893100593124 (VD-31097-18)	1
101	Povidine 4%	Povidon iod 20g/500ml	Dung dịch dùng ngoài	Chai 500ml, Chai 800ml nắp có vòi xịt	NSX	24	893100593224 (VD-31645-19)	1
102	Stomafar	Magnesi hydroxyd 400mg; Nhôm hydroxyd gel khô 400mg	Viên nén nhai	Hộp 10 vỉ x 8 viên nén nhai ; Hộp 1 lọ x 40 viên nén nhai	NSX	36	893100593324 (VD-26786-17)	1
103	Thiazifar	Hydroclorothiazid 25mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110593424 (VD-31647-19)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

104	Huether 50	Topiramat 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110593524 (VD-28463-17)	1
105	Kem Cefloxac	Bufexamac 1g	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 20g	NSX	36	893100593624 (VD-19171-13)	1
106	Puyol-100	Danazol 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110593724 (VD-22323-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
107	Sernal	Risperidon 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110593824 (VD-26503-17)	1
108	Sernal-4	Risperidon 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110593924 (VD-26504-17)	1
109	Tonios-0,5	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat) 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893114594024 (VD3-44-20)	1
110	Vezyx	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893100594124 (VD-28923-18)	1
111	Zlatko-50	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat 64,24mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110594224 (VD-21484-14)	1
112	Zurma	Mosaprid citrat (dưới dạng Mosaprid citrat dihydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110594324 (VD-28925-18)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: 170 Đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô số 15, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

113	Eyewise	Mỗi ml chứa: Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid 5,45mg) 5mg	Dung dịch thuốc tra mắt	Hộp 01 lọ 3ml; Hộp 01 lọ 5ml	NSX	24	893115594424 (VD-16531-12)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

114	Hatasten	Clotrimazol 50mg/5g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	24	893100594524 (VD-22877-15)	1
115	Henazepril 10	Benazepril hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110594624 (VD-31107-18)	1
116	Oralphaces	Cephalexin 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 18g (tương ứng 60ml hỗn dịch sau pha), Hộp 1 lọ x 9g (tương ứng 30ml hỗn dịch sau pha), Hộp 1 lọ x 30g (tương ứng 100ml hỗn dịch sau pha)	USP hiện hành	24	893110594724 (VD-25179-16)	1
117	Thuốc tẩy giun Albendazol 400mg	Albendazol 400mg	Viên nén nhai	Hộp 1 lọ x 1 viên	NSX	24	893110594824 (VD-20741-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
118	Trimexazol	Mỗi 5ml chứa: Sulfamethoxazol 200mg; Trimethoprim 40mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 60ml	NSX	24	893110594924 (VD-31697-19)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

119	Albenca 400	Albendazol 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên	DĐVN hiện hành	24	893110595024 (VD-26854-17)	1
120	Benca IMP 500	Mebendazol 500mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 1 viên	DĐVN hiện hành	36	893100595124 (VD-27896-17)	1
121	Dexipharm 15	Dextromethorphan HBr 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 500 viên, Chai 200 viên	DĐVN hiện hành	36	893110595224 (VD-27898-17)	1
122	Fructines	Natri picosulfate 5mg	Viên ngậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110595324 (VD-26858-17)	1
123	Levofloxacin 500 mg	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893115595424 (VD-27901-17)	1
124	Rabeprazole Sodium 20 mg	Rabeprazol natri 20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110595524 (VD-27905-17)	1

26.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, đường số 2, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

125	Cefazolin 1 g	Cefazolin (dưới dạng Cefazolin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 1g, Hộp 10 lọ x 1g	BP hiện hành	24	893110595624 (VD-27889-17)	1
126	Ceftizoxim 0,5 g	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	USP hiện hành	24	893110595724 (VD-26843-17)	1
127	Imedoxim 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893110595824 (VD-27891-17)	1
128	Oxacillin 0,5 g	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	24	893110595924 (VD-26161-17)	1

26.3. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc (Địa chỉ: Lô B15/I-B16/I, đường 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

129	Pharmox IMP 500 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	893110596024 (VD-28666-18)	1

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)								
130	Tetracyclin	Tetracyclin hydrochlorid 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 300 viên	DĐVN IV	36	893110596124 (VD-30409-18)	1
28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviat (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
131	Duritex	Deferasirox 250mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110596224 (VD-30411-18)	1
29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ Phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ Phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
132	Aldves	Sofosbuvir 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 28 viên	NSX	36	893110596324 (VD3-149-21)	1
133	Bezafibrat 200mg	Bezafibrat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110596424 (VD-29789-18)	1
134	Feleilor	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110596524 (VD-33473-19)	1
135	Furmet cream	Betamethason dipropionat 6,4mg; Clotrimazol 100mg; Gentamycin sulphat 10mg	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110596624 (VD-25711-16)	1
136	Hypravas 10	Pravastatin natri 10mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110596724 (VD-25198-16)	1
137	Maypind 100	Cefdinir 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110596824 (VD3-127-21)	1
138	Nizatidin 150 MG	Nizatidin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110596924 (VD-29782-18)	1
139	Parterol 8	Galantamin (dưới dạng Galantamin hydrobromid) 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110597024 (VD-33481-19)	1
140	Ripratine 5	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110597124 (VD-26889-17)	1
141	Zadpin	Cefdinir 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110597224 (VD3-136-21)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, Đường N5, Khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

142	Cefuroxime 1g	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 20ml	NSX	36	893110597324 (VD-29007-18)	1
143	Methocarbamol 1g/10ml	Methocarbamol 1g	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống x 10ml	NSX	24	893110597424 (VD-33495-19)	1
144	Midagentin 0,6g	Hỗn hợp Amoxicilin natri + Kali clavulanat tỉ lệ 5:1 Amoxicilin (dạng Amoxicilin natri) 0,5g; Acid clavulanic (dạng Kali clavulanat) 0,1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 20ml; Hộp 10 lọ x 15ml	NSX	36	893110597524 (VD-28672-18)	1
145	Tranexamic Acid 1000mg/10ml	Tranexamic acid 1000mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 10ml	NSX	36	893110597624 (VD-29014-18)	1
146	Vinpocetin 10mg	Vinpocetin 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110597724 (VD-33497-19)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

147	Tydol 650	Acetaminophen 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893100597824 (VD-25248-16)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phúc Long (Địa chỉ: 174/107/14 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 3, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ Phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

148	Vilouric 40	Febuxostat 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110597924 (QLĐB-704-18)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

149	Orenter 50mg	Losartan kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 25 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	USP 38	36	893110598024 (VD-30478-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
150	Tyrozet 850 mg	Metformin hydroclorid 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 90 viên Chai 100 viên	USP 38	36	893110598124 (VD-31836-19)	1

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

151	Diclofenac 50 mg	Diclofenac natri 50mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110598224 (VD-29826-18)	1
152	Tetracyclin 1%	Tetracyclin hydroclorid 0,03g/3g	Thuốc mỡ tra mắt	Hộp 1 tuýp x 3g; Hộp 100 tuýp x 3g; Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 100 tuýp x 5g	DĐVN V	36	893110598324 (VD-24846-16)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

153	Hepa-Taf	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai 30 viên	NSX	24	893110598424 (VD3-126-21)	1

35.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

154	Relipro 400	Mỗi 200ml dung dịch chứa: Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 400mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai x 200ml; Hộp 1 túi x 200ml; Hộp 2 túi x 200ml; Túi 200ml	NSX	36	893115598524 (VD-32447-19)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

155	Victans	Anastrozol 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893114598624 (VD-27032-17)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

156	SaViLope 2	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 200 viên	BP 2022	36	893100598724 (VD-31853-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
157	Slandom 4	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydroclorid) 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110598824 (VD-29840-18)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

158	Paracetamol 325mg/Ibuprofen 200mg	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x vỉ 20 viên, Hộp 10 vỉ x vỉ 20 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100598924 (VD-28391-17)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

159	Diclofenac 75	Diclofenac natri 75mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110599024 (VD-23083-15)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

160	Ampicilin 250 mg	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin trihydrat) 250mg	Viên nén	Lọ 200 viên; Lọ 250 viên; Thùng 48 lọ	NSX	36	893110599124 (VD-18613-13)	1
161	Ankodinir	Mỗi 5ml hỗn dịch sau pha chứa: Cefdinir 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ, chứa 18,05g bột pha hỗn dịch để pha 30ml; Hộp 1 lọ, chứa 36,1g bột pha hỗn dịch để pha 60ml; Hộp 1 lọ, chứa 60,2g bột pha hỗn dịch để pha 100ml	NSX	36	893110599224 (VD-31927-19)	1
162	Dentimex 125mg/5ml	Mỗi 5ml hỗn dịch sau pha chứa: Cefdinir 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 30ml, bột pha hỗn dịch uống; Hộp 1 lọ x 60ml, bột pha hỗn dịch uống; Hộp 1 lọ x 100ml, bột pha hỗn dịch uống	NSX	36	893110599324 (VD-32894-19)	1
163	Haloperidol	Haloperidol 0,03g/15ml	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	36	893110599424 (VD-28102-17)	1
164	Pixcirin	Cinnarizin 25mg; Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110599524 (VD-18642-13)	1

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
165	Bicelor 500	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 12 viên, Hộp 5 vỉ x 12 viên	DĐVN IV	36	893110599624 (VD-28068-17)	1
166	Cefamandol 1g	Cefamandol (dưới dạng hỗn hợp Cefamandol nafat và natri carbonat) 1000mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110599724 (VD-25795-16)	1
167	Cefamandol 2g	Cefamandol (dưới dạng hỗn hợp Cefamandol nafat và natri carbonat) 2000mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110599824 (VD-25796-16)	1
168	Ceftriaxon 1g	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1000mg	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm và 01 ống Lidocain 1% 3,5ml	USP 37	36	893110599924 (VD-24869-16)	1
169	Deuric 300	Allopurinol 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 300 viên	NSX	36	893110600024 (VD-22224-15)	1
170	Fabacoem 500	Deferipron 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110600124 (VD-33589-19)	1
171	Flypit 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110600224 (VD-25293-16)	1
172	Gasterol	Hydrocortison (dưới dạng Hydrocortison natri succinat) 100mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	USP 41	36	893110600324 (VD-33592-19)	1
173	Hecavas 10	Enalapril maleat 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110600424 (VD-32908-19)	1
174	Ibuprofen 100mg	Ibuprofen 100mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói × 1,5g	NSX	36	893100600524 (VD-30536-18)	1
175	Lidocain 40	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống, Hộp 100 ống	DĐVN IV	36	893110600624 (VD-24863-16)	1
176	Lyris 2g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri) 2000mg	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	36	893110600724 (VD-24864-16)	1
177	Nước cất tiêm 2ml	Mỗi ống chứa: Nước cất pha tiêm 2ml	Dung dịch pha tiêm	Hộp 10 ống, 20 ống, 50 ống x 2ml/ống	BP 2016	48	893110600824 (VD-33597-19)	1
178	Pharbacox	Zidovudin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114600924 (VD-33599-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
179	Pharbaren 250mg	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén	NSX	24	893110601024 (VD-33600-19)	1
180	Pharbavir	Nevirapin 200mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	USP 40	30	893110601124 (VD-33602-19)	1
181	Pharglucar 100	Acarbose 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110601224 (VD-33604-19)	1
182	Pharglucar 50	Acarbose 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110601324 (VD-33605-19)	1
183	Sodirid	Citicolin natri 1g/4ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống	NSX	36	893110601424 (VD-20830-14)	1
184	Trikaxon	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1000mg	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm và 01 ống nước cất tiêm 10ml, SĐK: VD-24865-16; Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110601524 (VD-26290-17)	1

41.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội)

185	Fabamox 1000 DT.	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 1000mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110601624 (VD-33183-19)	1
186	Fabamox 500	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 12 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên	USP 38	36	893110601724 (VD-25792-16)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

187	Anelipra 5	Enalapril maleate 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110601824 (VD-19484-13)	1
188	Cefaclor 500mg	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrate) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110601924 (VD-20851-14)	1
189	Erythromycin 500mg	Erythromycin (dưới dạng erythromycin stearate) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110602024 (VD-25787-16)	1
190	Gludipha 500	Metformin hydrochloride 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 50 viên	DĐVN V	36	893110602124 (VD-20855-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
191	Magdivix	Magnesium lactate dihydrate (Magnesi lactat dihydrat) 470mg; Pyridoxine hydrochloride (Pyridoxin hydroclorid) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	DĐVN V	36	893110602224 (VD-24877-16)	1
192	Poximvid	Ceftazidime (dưới dạng ceftazidime pentahydrate phối hợp với sodium carbonate) 1g	Thuốc tiêm bột	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	24	893110602324 (VD-19491-13)	1
193	Radaugyl	Metronidazole 125mg; Spiramycin 750.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893115602424 (VD-19492-13)	1
194	Vitamin B6 250mg	Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110602524 (VD-27118-17)	1
195	Zinoprody	Eprazinone dihydrochloride 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 10 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100602624 (VD-18773-13)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, xã Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

196	Vitamin A-D	Colecalciferol (Vitamin D3) 400IU; Retinol palmitat (Vitamin A) 5000IU	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 50 viên, Lọ 100 viên	NSX	30	893100602724 (VD-26315-17)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III – 18, đường số 13, khu công nghiệp Tân Bình, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

197	AustrapharmMesone 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110602824 (VD-19205-13)	1
198	Cefuroxim 250mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 05 viên, Hộp 01 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110602924 (VD-33631-19)	1
199	Cefuroxim 500mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 05 viên, Hộp 04 vỉ x 05 viên	DĐVN IV	36	893110603024 (VD-33928-19)	1
200	Etoricoxib 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110603124 (VD-33632-19)	1
201	Etoricoxib 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110603224 (VD-33633-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
202	Mebidopril 4mg	Perindopril erbumin 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110603324 (VD-33634-19)	1
203	Mebidopril 8mg	Perindopril erbumin 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110603424 (VD-33635-19)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

204	Povidon iod 1%	Mỗi 1ml dung dịch chứa Povidon iod 10mg	Dung dịch súc miệng và súc họng	Lọ 30ml ; Lọ 125ml	NSX	36	893100603524 (VD-32018-19)	1

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

205	Atropin sulfat	Atropin sulfat 0,25mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml; Hộp 2 vỉ x 10 ống x 1ml	USP-NF 2022	36	893114603624 (VD-24897-16)	1
206	Fenidel	Piroxicam 20mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	NSX	36	893110603724 (VD-29226-18)	1
207	Teicovin 200	Teicoplanin 200mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 3ml; Hộp 10 lọ	NSX	36	893115603824 (VD-33651-19)	1
208	Vinbrex 80	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat) 80mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 5 ống x 2ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 2ml	USP-NF hiện hành	36	893110603924 (VD-33653-19)	1
209	Vinsalpium	Mỗi 2,5ml chứa: Ipratropium bromid (dưới dạng Ipratropium bromid monohydrat) 0,5mg; Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Dung dịch khí dung	Hộp 2 vỉ x 10 ống x 2,5ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 2,5ml	NSX	24	893115604024 (VD-33654-19)	1
210	Vinterlin 5mg	Terbutalin sulfat 5mg/2ml	Dung dịch khí dung	Hộp 2 vỉ x 10 ống x 2ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 2ml	NSX	36	893115604124 (VD-33655-19)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

211	Atorvastatin 10 mg	Atorvastatin(dưới dạng atorvastatin calcium trihydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110604224 (VD-28160-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
212	Atorvastatin 20 mg	Atorvastatin(dưới dạng atorvastatin calcium trihydrate) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm; Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/pvc	NSX	36	893110604324 (VD-29246-18)	1
213	Celecoxib 200mg	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110604424 (VD-30610-18)	1
214	Dogatamil	Sulpiride 50mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110604524 (VD-32042-19)	1
215	Melrod	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Lọ 60 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893110604624 (VD-32043-19)	1
216	Motimilum	Domperidon(dưới dạng Domperidon maleat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110604724 (VD-28162-17)	1
217	Vataseren	Trimetazidin dihydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110604824 (VD-30627-18)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam)

218	Cefdinir 100 mg	Cefdinir 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, Hộp 10 vỉ, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200, Chai 500 viên	NSX	36	893110604924 (VD-29925-18)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

219	Vacoacilis 10	Tadalafil 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 2 vỉ x 1 viên; Hộp 5 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 5 vỉ x 6 viên; Hộp 10 vỉ x 6 viên; Hộp 50 vỉ x 6 viên	NSX	24	893110605024 (VD-33674-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
220	Cimetidin	Cimetidin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 80 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	DĐVN IV	36	893110605124 (VD-22256-15)	1
221	Fencedol	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 50 vỉ x 4 viên; Chai 80 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893100605224 (VD-22258-15)	1
222	Vacobuterol 10	Bambuterol hydrochloride 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 40 viên; Hộp 5 vỉ x 40 viên; Hộp 10 vỉ x 40 viên; Hộp 25 vỉ x 40 viên; Chai 30 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110605324 (VD-33675-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
223	Vacocerex 100	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893110605424 (VD-33677-19)	1
224	Vacoflon	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 100 vỉ x 15 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893100605524 (VD-33201-19)	1
225	Vacometrol 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 01 vỉ x 15 viên; Hộp 02 vỉ x 15 viên; Hộp 03 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Hộp 05 vỉ x 40 viên; Hộp 10 vỉ x 40 viên; Hộp 25 vỉ x 40 viên; Hộp 50 vỉ x 40 viên; Chai 30 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	24	893110605624 (VD-33683-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
226	Vaco-piracetam 400	Piracetam 400mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893110605724 (VD-32980-19)	1
227	Vacotexphan 15	Dextromethorphan hydrobromide 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 100 vỉ x 15 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	48	893110605824 (VD-33684-19)	1
228	Vacoxicam 20	Piroxicam 20mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 40 viên; Hộp 10 vỉ x 40 viên; Hộp 25 vỉ x 40 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893110605924 (VD-33685-19)	1
229	Vadol 650	Paracetamol 650mg	Viên nén dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 30 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 300 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	DĐVNV	48	893100606024 (VD-33687-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
230	Vitamin C 250	Acid ascorbic 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	DĐVN IV	24	893110606124 (VD-24374-16)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

231	Fopesul	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100606224 (VD-32968-19)	1
232	Keatabs	Roxithromycin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110606324 (VD-32969-19)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

233	Vitamin B12	Cyanocobalamin 1000 µg (mcg)	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 100 ống x 1ml	DĐVN V	36	893110606424 (VD-23769-15)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược VTYT Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 - đường Hùng Vương - tp. Thái Bình - tỉnh Thái Bình- Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược VTYT Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 - đường Hùng Vương - tp. Thái Bình - tỉnh Thái Bình- Việt Nam)

234	Ciprolthabi 500mg	Ciprofloxacin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên. Lọ 100 viên, 200 viên, 500 viên	NSX	36	893115606524 (VD-23132-15)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

235	Bupivacain Kabi 0,5%	Bupivacain hydroclorid (dưới dạng Bupivacain hydroclorid monohydrat) 20mg/4ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 4ml	USP 2023	24	893114606624 (VD-33731-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
236	Glucose 20%	Dextrose 50g/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai nhựa 250ml; Chai nhựa 500ml; Thùng 30 chai nhựa 250ml; Thùng 20 chai nhựa 500ml	USP 2021	24	893110606724 (VD-29314-18)	1

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

237	CardicorMekophar	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110606824 (VD-33735-19)	1
238	Codamox	Amoxicilin trihydrat tương đương Amoxicilin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	DĐVN V	30	893110606924 (VD-30675-18)	1
239	Chloramphenicol 250mg	Cloramphenicol 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	DĐVN V	36	893115607024 (VD-33736-19)	1
240	Ibuprofen 400mg	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100607124 (VD-32138-19)	1
241	Lipisim 20	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110607224 (VD-33739-19)	1
242	Lipstins 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110607324 (VD-33740-19)	1
243	Maloxid P Gel	Gel aluminium phosphate 20% 12,38g	Hỗn dịch uống	Hộp 26 gói x 20g	NSX	36	893100607424 (VD-20027-13)	1
244	Mebendazole 500mg	Mebendazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 20 vỉ x 1 viên; Hộp 50 vỉ x 1 viên	DĐVN V	36	893100607524 (VD-15522-11)	1
245	Mekocefaclor 500	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrate) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 08 viên	NSX	36	893110607624 (VD-25881-16)	1
246	Mekoindocin 25	Indomethacin 25mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110607724 (VD-32145-19)	1
247	Mekozetel 400mg/10ml	Mỗi 10ml chứa: Albendazol 400mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 10ml	NSX	24	893110607824 (VD-32147-19)	1
248	Mekozitex 10	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100607924 (VD-33743-19)	1
249	Methadone Hydrochloride 10mg/ml	Mỗi 500ml chứa: Methadon hydroclorid 5g	Dung dịch uống đậm đặc	Chai 500ml; Chai 1000ml	NSX	24	893111608024 (VD-32148-19)	1
250	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 150 viên; Chai 500 viên	DĐVN V	36	893100608124 (VD-30684-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
251	Penicillin G 1 000 000 IU	Benzylpenicilin natri 1000000IU	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 50 lọ; Hộp 20 lọ	NSX	36	893110608224 (VD-26387-17)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

252	Etinfo	Vitamin E (D-alpha tocopheryl acetat) 400IU	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ được đóng trong túi nhôm	NSX	36	893110608324 (VD-33441-19)	1
253	Vidroline	Tetrahydrozolin hydroclorid 0,05%	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 15ml	NSX	24	893110608424 (VD-32620-19)	1
254	Febuxat	Febuxostat 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110608524 (QLĐB-781-19)	1

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần O2Pharm (Địa chỉ: 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

255	Ocezuzi	Paracetamol 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893100608624 (VD-32190-19)	1

57. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

256	Ceftriaxone 1 g	ceftriaxon (dưới dạng ceftriaxon natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ, kèm 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 10 lọ, kèm 10 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 1 lọ, kèm 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ, kèm 10 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 1 lọ, kèm 1 ống nước cất pha tiêm 15ml; Hộp 10 lọ, kèm 10 ống nước cất pha tiêm 15ml	NSX	36	893110608724 (VD-25887-16)	1
257	Galremin 12mg	Galantamin (dưới dạng Galantamin hydrobromid) 12mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110608824 (VD-33769-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
258	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid 90mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 10ml	NSX	48	893110608924 (VD-29351-18)	1
259	Pycalis 5	Tadalafil 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 2 vỉ x 2 viên; Hộp 1 vỉ x 14 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 6 vỉ x 14 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110609024 (VD-24446-16)	1
260	Rostor 5	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110609124 (VD-29356-18)	1
261	Simavas 20	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110609224 (VD-24451-16)	1
262	Vitasmooth	Calci (dưới dạng calci carbonat) 600mg; cholecalciferol (vitamin D3) 400IU	Viên nhai	Hộp 1 lọ x 12 viên; Hộp 1 lọ x 24 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	24	893100609324 (VD-30713-18)	1

57.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy Stada Việt Nam (Địa chỉ: 189 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

263	Orlistat Stada 120 mg	Orlistat (dưới dạng vi hạt chứa 50% orlistat) 120mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 21 viên	NSX	36	893100609424 (VD-29357-18)	1

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

264	Newtel	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110609524 (QLĐB-503-15)	1

59. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

265	Osla Online	Sodium hyaluronate 0,1% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 4ml; Hộp 1 lọ x 5ml; Hộp 1 lọ x 6ml; Hộp 1 lọ x 8ml; Hộp 1 lọ x 10ml; Hộp 1 lọ x 12ml; Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	36	893100609624 (VD-27353-17)	1
266	Satarex	Mỗi liều xịt 0,05ml chứa: Beclomethasone dipropionate 0,05mg	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 30 liều; Hộp 1 lọ x 60 liều; Hộp 1 lọ x 90 liều; Hộp 1 lọ x 120 liều; Hộp 1 lọ x 150 liều	NSX	36	893100609724 (VD-25904-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
267	Vedanal	Acid fusidic 2% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110609824 (VD-27351-17)	1

60. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75 Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương - Xã Tân Quang - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

268	Benzosali	Acid benzoic 6 % (w/w); Acid salicylic 3 % (w/w)	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893100609924 (VD-25411-16)	1

61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

269	Bambuterol 10-US	Bambuterol hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110610024 (VD-33027-19)	1
270	Bromhexin-US 4mg	Bromhexin HCl 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100610124 (VD-28627-17)	1
271	Cadicefaclor 500	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat 525mg) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110610224 (VD-32474-19)	1
272	Cadicort-N	Fluocinolon acetonid 0,25mg; neomycin sulfat (tương ứng 3,5mg Neomycin base) 5,00mg	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110610324 (VD-32255-19)	1
273	Cadifamo	Famotidin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110610424 (VD-24657-16)	1
274	Cadifast 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, 200 viên	NSX	36	893100610524 (VD-28629-17)	1
275	Cadifaxin 750	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 750mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110610624 (VD-32256-19)	1
276	Cadigesic	Paracetamol 0,16g	Siro thuốc	Chai 50ml; Chai 60ml; Chai 100ml	NSX	36	893100610724 (VD-21174-14)	1
277	Cadiramid	Loperamid hydrochlorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100610824 (VD-22383-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
278	Cadirogyn	Metronidazol 125mg; Spiramycin Base (Tương đương 750.000IU tính theo nguyên liệu có hoạt tính 4611,19IUmg) 162,65mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115610924 (VD-22384-15)	1
279	Cadiroxim 500	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil: 601,44mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 6 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110611024 (VD-21580-14)	1
280	Cedotril 30	Racecadotril 30mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g; Hộp 14 gói x 3g; Hộp 20 gói x 3g	NSX	36	893110611124 (VD-32475-19)	1
281	Claxyl	Clindamycin (Tương đương clindamycin HCl 162,88mg) 150mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110611224 (VD-28632-17)	1
282	Clorazer	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat 97,86mg) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110611324 (VD-25145-16)	1
283	Difentab	Baclofen 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, Hộp 5 vỉ, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110611424 (VD-33028-19)	1
284	Direntab 200-US	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110611524 (VD-32707-19)	1
285	Docatril	Racecadotril 10mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 1g	NSX	36	893110611624 (VD-32709-19)	1
286	Etodolac-US	Etodolac 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110611724 (VD-32479-19)	1
287	Etoricoxib 60-US	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110611824 (VD-32710-19)	1
288	Finarid 5	Finasterid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110611924 (VD-32260-19)	1
289	Gabaneutril 100	Gabapentin 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên, 150 viên, 200 viên	NSX	36	893110612024 (VD-32261-19)	1
290	Lomazole	Carbimazol 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110612124 (VD-24661-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
291	Minson 4mg	Thiocolchicosid 4mg	Viên nén	Hộp 2, 3, 5, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110612224 (VD-32481-19)	1
292	Minson 8mg	Thiocolchicoside 8mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110612324 (VD-32482-19)	1
293	Mivitas	Ibuprofen 200mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100612424 (VD-20111-13)	1
294	Montelukast-US	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri 10,4mg) 10mg	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x vỉ 10 viên	NSX	36	893110612524 (VD-32483-19)	1
295	Nizatidin 150-US	Nizatidin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; chai 30 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110612624 (VD-32262-19)	1
296	Paracetamol 500 - US	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên, 250 viên	NSX	36	893100612724 (VD-21594-14)	1
297	Robnadol	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100612824 (VD-24056-15)	1
298	Tabrison (white)	Eperison HCl 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên	NSX	36	893110612924 (VD-32739-19)	1

62. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

299	Zinmax-Domesco 125mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110613024 (VD-33811-19)	1

63. Cơ sở đăng ký: Công ty CP Dược phẩm Tamy (Địa chỉ: NLK 9, Khu Tecco, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, Phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

300	Wzitamy TM	Clotrimazol 200mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110613124 (VD-33535-19)	1

64. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

301	Molantel 50	Cilostazol 50mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110613224 (VD-33716-19)	1

65. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

302	Betahistin-AM	Betahistin dihydroclorid 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110613324 (VD-24501-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
303	Meyerlapril 10	Enalapril maleat 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110613424 (VD-21039-14)	1
304	Meyerlecetam-F	Levetiracetam 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110613524 (VD-33832-19)	1
305	Meyerproxen 275	Naproxen (dưới dạng Naproxen natri 275mg) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100613624 (VD-32333-19)	1
306	Myrudin	Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat) 0,1 % (w/v)	Siro uống	Hộp 20 gói x 2,5ml; Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 45ml; Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	893110613724 (VD-33837-19)	1

66. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35 Đại lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35 Đại lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

307	Akigol	Macrogol 4000 10 g	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 20 gói x 10,19g	NSX	36	893100613824 (VD-25154-16)	1
308	Ciclevir 200	Aciclovir 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 5 viên	USP 42	36	893110613924 (VD-21833-14)	1
309	Megliptin 25	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 4 vỉ x 7 viên; Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	36	893110614024 (VD-24176-16)	1
310	Mysomed 500	Methocarbamol 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 50, 100 viên	USP 43	36	893110614124 (VD-25687-16)	1
311	Simvastatin 10 Glomed	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	USP 42	24	893110614224 (VD-23548-15)	1
312	Simvastatin 20 Glomed	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	USP 42	24	893110614324 (VD-23549-15)	1

67. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, số 18 đường số 09, ấp 2A, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27 Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

313	Esodop	Esomeprazole (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột Esomeprazol magnesi trihydrat 15%) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110614424 (VD-30867-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
314	Tazopip 100	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110614524 (VD-29537-18)	1
315	Tazopip 50	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110614624 (VD-29538-18)	1

67.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

316	Ahevip 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110614724 (VD-33841-19)	1
317	Bivobone	Acid alendronic (dưới dạng natri alendronat) 70mg; Vitamin D3 1 MIU/g (tương đương với Vitamin D3 (colecalciferol) 5600IU) 5,6mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 8 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110614824 (VD-33842-19)	1
318	Clopidogrel 75	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110614924 (VD-30208-18)	1
319	Lamivudin 150	Lamivudin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 60 viên	NSX	36	893110615024 (VD-22398-15)	1
320	Levoleo 500	Levofloxcin (dưới dạng levofloxcin hemihydrat 512,46mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	48	893115615124 (VD-33843-19)	1
321	Zacutas 60	Daclatasvir (dưới dạng Daclatasvir dihydrochlorid 65,92mg) 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110615224 (VD3-30-19)	1

68. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

322	Natri clorid 0,9%	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Natri clorid 900mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Túi 100ml; Hộp 1 chai 100ml	NSX	24	893110615324 (VD-32457-19)	1
323	Sunfloxacin 500mg/100ml	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemyhydrat) 500mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi 100ml; Hộp 1 chai 100ml	NSX	24	893115615424 (VD-32459-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
324	Sunfloxacin 750mg/150ml	Mỗi 150ml dung dịch chứa: Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi 150ml; Hộp 1 chai 150ml	NSX	24	893115615524 (VD-32460-19)	1

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm BACH (Địa chỉ: Số 19 Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

325	Obanir	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 5 viên	NSX	24	893110615624 (VD-30069-18)	1

70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn (Địa chỉ: 511/15 Huỳnh Văn Bánh, phường 14, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ Phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521 khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

326	Cefdiri 250	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ 10 viên	NSX	36	893110615724 (VD-32368-19)	1

70.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

327	Cefixim 100-HV	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 100mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110615824 (VD-33863-19)	1

71. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Nam Thành Phố (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

328	Cefprozil 250-US	Cefprozil 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110615924 (VD-27637-17)	1

72. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hoà II, TP. Biên Hoà, Đồng Nai, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam)

329	SP Extream	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110616024 (VD-18847-13)	1

73. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Sun Rise (Địa chỉ: 86/68 Âu Cơ, P9, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ Phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521, An Lợi, Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam)

330	Kazelaxat	Natri Polystyren Sulfonat 15g	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 15g	NSX	36	893110616124 (VD-32724-19)	1

74. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Thiên Minh (Địa chỉ: Nhà B1-9 khu đô thị 54 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

331	Savijoi 625	Glucosamin hydroclorid (tương đương 625mg Glucosamin) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100616224 (VD-31377-18)	1

75. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

332	Albendazol 400 mg	Albendazol 400mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên	DĐVN hiện hành	36	893100616324 (VD-22647-15)	1
333	Antoxcin	Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,064% (w/w)) 0,05 % (w/w)	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp 10g, Hộp 01 tuýp 15g	NSX	36	893100616424 (VD-27487-17)	1
334	Azitnic	Azithromycin (dưới dạng azithromycin dihydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 3 viên; Chai 30 viên	NSX	36	893110616524 (VD-33874-19)	1
335	Betanic	Betamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100, 500 viên	NSX	36	893110616624 (VD-24541-16)	1
336	Sironmax	Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) 0,05% (w/w); Clotrimazol 1% (w/w); Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 0,1% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g; Hộp 1 tuýp 10g	NSX	36	893110616724 (VD3-111-21)	1
337	Telgate 60	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nang cứng	Hộp 3, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110616824 (VD-33880-19)	1

76. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm VNP (Địa chỉ: Ô 91+92 A3 khu đô thị Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

338	VNP Spray baby	Natri clorid 0,9 % (w/v)	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 50ml, Hộp 1 lọ x 70ml, Hộp 1 lọ x 100ml	NSX	36	893100616924 (VD-24554-16)	1

77. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
339	Acehasan 200	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100617024 (VD-33883-19)	1
340	Comiaryl 2mg/500mg	Glimepirid 2mg; Metformin hydroclorid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110617124 (VD-33885-19)	1
341	Hasanclar 500mg	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 04 vỉ x 07 viên, Hộp 10 vỉ x 07 viên	NSX	36	893110617224 (VD-33886-19)	1
342	Imidu 60 MG	Isosorbid-5-mononitrat (dưới dạng isosorbid-5-mononitrat 80%) 60mg	Viên nén tác dụng kéo dài	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	60	893110617324 (VD-33887-19)	1
343	Spinolac 50 mg	Spironolacton 50mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110617424 (VD-33888-19)	1
344	Tilhasan 60	Diltiazem hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 38	36	893110617524 (VD-32396-19)	1

78. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

345	DH-Alenbe plus 70mg/5600IU	Acid alendronic (dưới dạng Natri alendronat trihydrat 91,36mg) 70mg; Cholecalciferol (Vitamin D3) 5600IU	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 02 viên, Hộp 04 vỉ x 02 viên, Hộp 10 vỉ x 02 viên	NSX	24	893110617624 (VD-32730-19)	1
346	Giberyl 12	Galantamin (dưới dạng Galantamin hydrobromid) 12mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 14 viên, Hộp 05 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110617724 (VD-33221-19)	1
347	Giberyl 8	Galantamin (dưới dạng Galantamin hydrobromid) 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 14 viên, Hộp 05 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110617824 (VD-33222-19)	1
348	Hasanox	Itraconazol (dưới dạng itraconazol pellet 22,0%) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 04 viên, Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 x 10 viên	NSX	36	893110617924 (VD-33904-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
349	Lazilac	Mỗi gói 15ml chứa: Lactulose (dưới dạng lactulose dung dịch 667g/l) 10g	Dung dịch uống	Hộp 10 gói x 15ml, Hộp 20 gói x 15ml, Hộp 30 gói x 15ml	NSX	36	893100618024 (VD-33905-19)	1
350	Masopen 100/10	Carbidopa (khan) 10mg; Levodopa 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110618124 (VD-33908-19)	1
351	Mibeviru cream	Aciclovir 250mg	Thuốc kem	Hộp 01 tuýp x 5g	NSX	36	893100618224 (VD-32413-19)	1
352	Mibezin 10mg	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat 70mg) 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110618324 (VD-30113-18)	1
353	Milepsy 200	Natri valproat 200mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110618424 (VD-33912-19)	1
354	Muslexan 4	Tizanidin (dưới dạng tizanidin hydroclorid) 4mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110618524 (VD-33915-19)	1
355	Muslexan 6	Tizanidin (dưới dạng tizanidin hydroclorid) 6mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110618624 (VD-33916-19)	1
356	Nulesavir 1mg	Entecavir monohydrat 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114618724 (QLĐB-676-18)	1
357	Opinsan 10	Olanzapin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110618824 (VD-33917-19)	1
358	Opinsan 5	Olanzapin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110618924 (VD-33918-19)	1
359	Tilonis 60	Diltiazem hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110619024 (VD-33919-19)	1
360	Vasanlog ODT	Vardenafil (dưới dạng vardenafil hydroclorid trihydrat) 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 01 vỉ x 02 viên, Hộp 02 vỉ x 02 viên, Hộp 05 vỉ x 02 viên	NSX	36	893110619124 (VD-33920-19)	1

79. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
361	Fenostad 67	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrat pellets 66,0%) 67mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110619224 (VD-33890-19)	1
362	Lamone 150	Lamivudine 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	36	893110619324 (VD-29499-18)	1
363	Sulpistad 400	Amisulprid 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	BP 2023	24	893110619424 (VD-33893-19)	1
364	Xelostad 10	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110619524 (VD-33894-19)	1
80. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH một thành viên dược phẩm OPC Bình Dương (Địa chỉ: 09A/ĐX04, tổ 7, ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương, Việt Nam)								
80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH một thành viên dược phẩm OPC Bình Dương (Địa chỉ: 09A/ĐX04, tổ 7, ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương, Việt Nam)								
365	Ethanol tinh luyện 96% (tt/tt)	Ethanol 96 % (v/v)	Nguyên liệu làm thuốc	Chai 1 lít, Can 5 lít, Can 10 lít, Can 20 lít, Can 30 lít, 200 lít	DĐVN V	60	893500619624 (VD-23996-15)	1
81. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
81.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
366	Cloramphenicol	Cloramphenicol 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 100 viên	DĐVN V	36	893115619724 (VD-32424-19)	1
367	Erythromycin	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat 693,5mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110619824 (VD-31437-19)	1
368	Glucosamin	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat natri cloridtương đương Glucosamin 196,3mg) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100619924 (VD-23377-15)	1
369	Metyldron	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110620024 (VD-32426-19)	1
370	Metyldron	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110620124 (VD-31438-19)	1
371	Rosuvastatin	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110620224 (VD-31439-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
372	Thuốc mỡ Potamus	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus hydrat) 10mg/10g	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893114620324 (VD-30128-18)	1

82. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

373	Cophadroxil 500	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 200 viên	NSX	36	893110620424 (VD-31430-19)	1

83. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Nova Pharma (Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Vietnam Business Center, 57-59 Hồ Tùng Mậu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

374	Sun-closen 4mg/100ml	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Zoledronic acid (tương đương với 4,264mg zoledronic acid monohydrat) 4mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi x 100ml, Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893110620524 (VD-32432-19)	1

84. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Nhân Sinh (Địa chỉ: Số 58 đường Bàu Cát 7, Phường 14, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

375	Thiochicod 4mg	Thiocolchicoside 4g	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110620624 (VD-21563-14)	1
376	Thiochicod 8 mg	Thiocolchicoside 8mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110620724 (VD-22372-15)	1

85. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

377	Fendexi	Acid fusidic 2% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110620824 (VD-20385-13)	1
378	Fendexi forte	Acid fusidic 2% (w/w); Betamethasone (dưới dạng Betamethasone valerate) 0,1% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110620924 (VD-30141-18)	1
379	Philclobate	Clobetasol propionate 0,05% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g; Hộp 1 tuýp 15g	NSX	36	893110621024 (VD-22042-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
380	Phitrenone	Mupirocin 2% (w/w)	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	24	893100621124 (VD-21158-14)	1

86. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Robinson Pharma USA (Địa chỉ: 63A Lạc Long Quân, Phường 10, Quận Tân Bình,TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

86.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

381	Robnadol	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100621224 (VD-25052-16)	1

87. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

87.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

382	Remos Anti-Itch	Tuýp 10g chứa: Dipotassium Glycyrrhizinate 100mg; Diphenhydramine 100mg; Isopropylmethylphenol 10mg; Lidocaine 200mg; Tocopherol Acetate 50mg	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	NSX	36	893100621324 (VD-18599-13)	1

88. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp - Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội, Việt Nam)

88.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, Hà Nội, Việt Nam)

383	Neostigmed	Neostigmin methylsulfat 0,5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	NSX	36	893114621424 (VD-28607-17)	1

89. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm N.I.C (Địa chỉ: P8 Trung tâm thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế, số 134/1 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

384	Colonic	Arginin hydroclorid 1000mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 10, 20 ống x 5ml; Hộp 10, 20 ống x 10ml	NSX	36	893110621524 (VD-28609-17)	1

90. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

90.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

385	Acid folic	Acid folic 5mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100621624 (VD-33957-19)	1
386	Nabumetone	Nabumeton 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110621724 (VD-33963-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
387	Nawtenim	Diphenhydramin HCl 50mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100621824 (VD-33964-19)	1
388	TanaCimed 400	Cimetidin 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893110621924 (VD-30161-18)	1
389	Tanacinadvin SC	Ibuprofen 200mg	Viên nén bao đường	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên, Lọ 200 viên	NSX	36	893100622024 (VD-33967-19)	1
390	Tanacold flu	Dextromethorphan HBr 10mg; Guaifenesin 200mg; Paracetamol 325mg; Phenylephrin HCl 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893110622124 (VD-33232-19)	1
391	TanaParacetamol	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100622224 (VD-33129-19)	1
392	Telyniol day time	Dextromethorphan HBr 10mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin HCl 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893110622324 (VD-33969-19)	1
393	Trivacintana forte	Cafein 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin HCl 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893100622424 (VD-33971-19)	1
394	Weldogyl	Metronidazol 125mg; Spiramycin 183mg (tương ứng 750.000IU)	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115622524 (VD-33972-19)	1
395	Chlorpheniramin	Chlorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Lọ 500 viên	NSX	36	893100622624 (VD-26621-17)	1

92. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

92.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

396	Bysvolol	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride 5,45mg) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110622724 (VD-33115-19)	1
397	Ofloxacin 300	Ofloxacin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 6 viên, vỉ xé Alu/Alu; Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVDC	USP 2023	36	893115622824 (VD-33117-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
398	Ofloxacin 400	Ofloxacin 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 6 viên, vỉ xé Alu/Alu; Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVDC	USP 2023	36	893115622924 (VD-33118-19)	1
399	Pregnause	Doxylamine succinate 10mg; Pyridoxine hydrochloride 10mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110623024 (VD-32736-19)	1
400	Sidelena ODT	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrate) 50mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110623124 (VD-32597-19)	1

93. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sunny Inter Pharma (Địa chỉ: Số 39, ngách 82, ngõ 72, phố Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

93.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

401	Sunbakant 5	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110623224 (VD-29549-18)	1

94. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam, Việt Nam)

94.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

402	Cisteine 100	Mỗi 5ml chứa: Carbocistein 100mg	Sirô	Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 60ml	NSX	36	893110623324 (VD-30174-18)	1
403	Dioxzye (hương cam)	Simethicone 80mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên	USP 30	36	893100623424 (VD-21172-14)	1
404	Sara	Mỗi 5ml chứa: Paracetamol 120mg	Hỗn dịch	Hộp 01 chai x 30ml, Hộp 01 chai x 60ml	NSX	60	893100623524 (VD-29552-18)	1
405	Sara For Children	Mỗi 5ml chứa: Paracetamol 250mg	Hỗn dịch	Hộp 01 chai x 30ml; Hộp 01 chai x 60ml	NSX	60	893100623624 (VD-28619-17)	1
406	Simethicone 80mg	Simethicone 80mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên	USP 30	36	893100623724 (VD-21171-14)	1
407	Tiffy	Chlorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	NSX	60	893100623824 (VD-29553-18)	1

95. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Rita Phạm (Địa chỉ: 21E1 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

95.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

408	Ritaxaban 2.5	Rivaroxaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110623924 (VD3-97-20)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

96. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, Đường số 7, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

96.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, Đường số 7, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

409	Clazic SR	Gliclazide 30mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110624024 (VD-33975-19)	1
410	Fordia	Metformin hydrochloride 500mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110624124 (VD-33976-19)	1
411	Fordia	Metformin hydrochloride 850mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110624224 (VD-33977-19)	1
412	Lifezar	Losartan potassium 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110624324 (VD-33978-19)	1
413	Perosu	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110624424 (VD-32472-19)	1

97. Cơ sở đăng ký: Cơ sở đặt gia công: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ Y tế Khánh Hội (Địa chỉ: 1 Lê Thạch, phường 12, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh)

97.1. Cơ sở sản xuất: Cơ sở nhận gia công: Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

414	Bromhexin	Bromhexin hydroclorid 8mg	Viên nén	Lọ 200 viên, Lọ 500 viên	NSX	36	893610624524 (GC-326-19)	1
415	Calcium + D	Calcium gluconate 500mg;	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	24	893610624624 (GC-327-19)	1
416	De-Antilsic	Piroxicam 10mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên	NSX	36	893610624724 (GC-328-19)	1
417	Ipalzac	Acid Mefenamic 250mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893600624824 (GC-329-19)	1
418	Kizemit-S	Magnesi hydroxyd 200mg; Nhôm hydroxyd gel khô 200mg	Viên nén nhai	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893600624924 (GC-330-19)	1

98. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San (Địa chỉ: Gian E22-E23, Trung tâm Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

98.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

419	Clorpheniramin 4mg	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200, 500, 1000 viên	NSX	36	893100625024 (VD-33249-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
420	Dasamex - DS	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên	DĐVN hiện hành	36	893100625124 (VD-29594-18)	1
421	Dogracil	Sulpirid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2, 3 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110625224 (VD-33250-19)	1
422	Methylprednisolone	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 2, 3 vỉ x 10 viên; Chai 100, 200, 500 viên	NSX	36	893110625324 (VD-33251-19)	1
423	Sibetinic	Flunarizin (tương đương flunarizin dihydroclorid 5,9mg) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110625424 (VD-26046-17)	1
424	Stugaral	Cinnarizin 25mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 25 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Chai 60, 100, 200 viên	NSX	36	893110625524 (VD-33252-19)	1

99. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh Resantis Việt Nam–Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: 702 Trường Sa, phường 14, quận 3 Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

99.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Resantis Việt Nam–Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: Số 01 VSIP, đường số 3, khu công nghiệp Việt nam - Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

425	Neutracet 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110625624 (VD-25941-16)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

Phụ lục II

DANH MỤC 156 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 205

(Kèm theo Quyết định số 495 /QĐ-QLD ngày 24 tháng 07 năm 2024 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Vật Tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
1	NeuroDT	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Vitamin B6 5mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110625724 (VD-32107-19)	1
2	Vitamin B2	Riboflavin 2mg	Viên nén	Lọ 100 viên	DĐVNV	24	893100625824 (VD-20931-14)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B – Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP.Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai – Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B – Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP.Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai – Việt Nam)								
3	Dogedogel	Gói 10g hỗn dịch chứa: Magnesi hydroxyd 400mg; Nhôm hydroxyd 400mg; Simethicone 40mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 10g, Hộp 20 gói x 10g, Hộp 30 gói x 10g	NSX	36	893100625924 (VD-20118-13)	1
4	Rhetanol - Day	Dextromethorphan HBr 15mg; Loratadin 5mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 25 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên	NSX	36	893110626024 (VD-24091-16)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
5	Alpha chymotrypsine	Alpha chymotrypsine 4,2mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên (Al-PVC); Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên (Al-PVDC)	NSX	18	893110626124 (VD-14647-11)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Dexamethason	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nén màu kem	Hộp 5 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên; Hộp 50 vỉ x 30 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110626224 (VD-27696-17)	1
7	Tofluxine	Dextromethorphan hydrobromid 5mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên	NSX	36	893110626324 (VD-25087-16)	1

4. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

8	Acid Folic HT	Acid folic 0,4mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ, 5 vỉ, 2 vỉ, 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 4 viên; Hộp 1 lọ 50 viên, 100 viên, 200 viên, 500 viên	NSX	36	893100626424 (VD-31526-19)	1
9	Relahema	Mỗi 10ml chứa: Đồng gluconat (tương đương Đồng nguyên tố 0,70mg) 4,96mg; Mangan gluconat (tương đương Mangan nguyên tố 1,33mg) 10,77mg; Sắt gluconat (tương đương Sắt nguyên tố 50mg) 398,3mg	Dung dịch uống	Hộp 10 ống, 15 ống, 20 ống × 7,5ml; Hộp 10 ống, 15 ống, 20 ống × 10ml	NSX	36	893100626524 (VD-30246-18)	1

5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hậu Giang – Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

10	Coldacmin flu	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 325mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893100626624 (VD-24597-16)	1
11	Hapacol 150 flu	Gói 1,5g thuốc bột sủi bọt chứa: Clorpheniramin maleat 1mg; Paracetamol 150mg	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 24 gói x 1,5g	NSX	36	893100626724 (VD-20557-14)	1
12	Mitux E	Gói 1,5g thuốc bột chứa: Acetylcystein 100mg	Thuốc bột uống	Hộp 24 gói x 1,5g	NSX	36	893100626824 (VD-20578-14)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm DKPharma - Chi nhánh Bắc Ninh Công ty cổ phần Dược Khoa: Lô III-1.3, đường D3, KCN Quế Võ II, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)								
13	Aladka	Mỗi 15 ml chứa: Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 15mg; Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat) 52500IU; Xylometazolin hydroclorid 7,5mg	Dung dịch xịt mũi	Hộp 01 lọ x 15ml	NSX	24	893110626924 (VD-26633-17)	1
14	Eskar	Natri clorid 42mg/15ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	24	893110627024 (VD-19198-13)	1
7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								
7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								
15	Gentamicin 0,3%	Mỗi 10g chứa: Gentamicin base (dưới dạng gentamicin sulfat) 30mg	Mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110627124 (VD-20982-14)	1
16	Prodertonic	Acid folic 0,5mg; Sắt fumarat (tương đương sắt nguyên tố 60mg) 182mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893100627224 (VD-32294-19)	1
8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, Tp Cà mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam)								
8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, Tp Cà mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam)								
17	Clatexyl 250mg	Amoxicillin khan (dưới dạng Amoxicillin trihydrate 286,95mg) 250mg	Viên nén ngậm	Chai 100 viên	NSX	36	893110627324 (VD-17359-12)	1
9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
18	Biocalcium	Calci lactat pentahydrat 650mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	36	893100627424 (VD-19296-13)	1
19	Kali Clorid	Kali clorid 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110627524 (VD-33359-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20	Nadybencoz	Cobamamid (Dibencozid) 3mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110627624 (VD-22429-15)	1
21	Nady-Spasmyl	Alverin citrat 60mg; Simethicon 80mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110627724 (VD-21623-14)	1
22	Promethazin	Promethazin hydroclorid 15mg	Viên bao đường	Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 30 chai x 40 viên	DĐVN IV	36	893100627824 (VD-19300-13)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

23	Cồn Boric 3%	Acid boric 300mg/10ml	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 chai x 10ml	NSX	24	893100627924 (VD-23481-15)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

24	Aginmezin 5	Alimemazin tartrat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 25 viên	NSX	36	893100628024 (VD-31564-19)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

25	Becolugel - O	Mỗi 10ml chứa: Dried aluminium hydroxide gel (tương đương với 291mg aluminium oxide) 582mg; Magnesium hydroxide 196mg; Oxethazaine 20mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	NSX	24	893110628124 (VD-22810-15)	1
26	Becoridone New	Domperidon (tương đương Domperidon maleat 1,27mg) 1mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 25ml; Hộp 1 chai 55ml	NSX	30	893110628224 (VD-31602-19)	1
27	Bosuzinc	Mỗi 5ml siro chứa: Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat 70mg) 10mg	Siro	Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 1 chai 30ml, Hộp 1 chai 60ml, Hộp 1 chai 100ml	NSX	24	893110628324 (VD-29692-18)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
28	BFS-Hyoscin 40mg/2ml	Hyoscin butylbromid 40mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 túi x 1 lọ x 2ml; Hộp 20 túi x 1 lọ x 2ml; Hộp 50 túi x 1 lọ x 2ml	NSX	36	893110628424 (VD-26769-17)	1
29	BFS-Pipolfen	Promethazin hydroclorid 100mg/4ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 2 lọ x 4ml; Hộp 2 vỉ x 2 lọ x 4ml; Hộp 5 vỉ x 2 lọ x 4ml	NSX	24	893110628524 (VD-31614-19)	1
30	Hycoba-bfs 5mg	Hydroxocobalamin (dưới dạng hydroxocobalamin acetat) 5mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 lọ x 1ml, Hộp 4 vỉ x 5 lọ x 1ml, Hộp 10 vỉ x 5 lọ x 1ml	NSX	24	893110628624 (VD-30322-18)	1
31	Levof-BFS 250 mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 250mg/10ml	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 50 ống x 10ml	NSX	36	893115628724 (VD-31074-18)	1
32	Naphacon	Naphazolin hydrochlorid 0,5mg/ml	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 ống x 2ml; Hộp 1 ống x 3ml; Hộp 1 ống x 5ml; Hộp 1 ống x 8ml; Hộp 1 ống x 10ml	NSX	36	893100628824 (VD-31622-19)	1
33	Piroxicam - Bfs	Piroxicam 40mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 2ml; Hộp 20 lọ x 2ml; Hộp 50 lọ x 2ml	NSX	36	893110628924 (VD-28883-18)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

34	Dinalvicvpc	Paracetamol 325mg; Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893111629024 (VD-18713-13)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

35	Cemofar 10%	Paracetamol 2g/20ml	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ x 20ml	NSX	30	893100629124 (VD-31639-19)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

36	Dimagel	Dimethicon 300mg; Guaiazulen 4mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100629224 (VD-33154-19)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: 170 Đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam)								
37	Collydexa gold	Mỗi 5ml chứa: Dexamethason natri phosphat 5mg; Gentamicin base (dùng dưới dạng gentamicin sulfat) 15mg	Dung dịch thuốc tra mắt, nhỏ mũi, nhỏ tai	Hộp 01 lọ 5ml	NSX	24	893110629324 (VD-33155-19)	1
38	Diperaquin	Dihydroartermisinin 40mg; Piperaquin phosphat 320mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 9 viên; Hộp 2 vỉ x 9 viên	NSX	36	893110629424 (VD-31664-19)	1
18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
39	Haterpin	Natri benzoat 50mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nang cứng	Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110629524 (VD-31686-19)	1
40	Mezathin	L-Ornithin L-Aspartat 500mg	Viên nang mềm	vỉ, Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110629624 (VD-22152-15)	1
19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
41	Alpha chymotrypsin 8400 USP	Alpha chymotrypsin 8400 đơn vị USP (tương đương 8,4mg; tính trên nguyên liệu có hoạt tính 1000 đơn vị USP)	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110629724 (VD-28978-18)	1
42	Ciheptal 1200	Piracetam 1200mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống nhựa x 10ml	NSX	36	893110629824 (VD-26871-17)	1
43	Culspo	Tiropramide HCl 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110629924 (VD3-135-21)	1
20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)								
20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)								
44	Cefadroxil 500mg	Cefadroxil (dạng cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110630024 (VD-33492-19)	1
20.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, đường N5, Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)								
45	Calci Folinat 15 mg/ 2ml	Acid folinic 15mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	24	893110630124 (VD-29003-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
46	Levofloxacin 500mg/20ml	Levofloxacin (dạng levofloxacin hemihydrat) 500mg/20ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 20ml	NSX	24	893115630224 (VD-33494-19)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

47	Codeforte	Codeine phosphate (dạng codeine phosphate hemihydrate) 10mg; Chlorpheniramine maleate 2mg; Guaifenesin 50mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	30	893101630324 (VD-29015-18)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên dược phẩm OPC Bình Dương (Địa chỉ: Số 09/ĐX04-TH, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương, Việt Nam)

48	CABOVIS Viên Thanh Nhiệt Giải Độc	Borneol (Băng phiến) 25mg; Bột mịn Đại hoàng 200mg; Cao Cabovis (tương đương với Thạch cao 200mg; Hoàng cầm 150mg; Cát cánh 100mg; Cam thảo 50mg) 124,62mg; Ngưu hoàng nhân tạo 5mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110630424 (VD-19399-13)	1
49	CV Artequick Viên sốt rét	Artemisinin 62,5mg; Piperaquin 375mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 1 vỉ x 8 viên	NSX	36	893110630524 (VD-20775-14)	1
50	Nước oxy già 3%	Nước oxy già đậm đặc (50%) 1,2g	Dung dịch dùng ngoài	Chai 20ml; Chai 60ml; Chai 1 lit	NSX	36	893100630624 (VD-33500-19)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

51	Amebismo	Mỗi 15ml chứa: Bismuth subsalicylate 525mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 20 gói x 15ml	NSX	36	893110630724 (VD-26971-17)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
52	Quancardio	Borneol (Borneolum) 0,2mg; Cao khô Đan sâm (Extractum Radix Salviae miltiorrhizae siccum) (tương ứng với Đan sâm 17,5mg) 3,5mg; Cao khô Tam thất (Extractum Radix Panasis notoginseng siccum) (tương ứng với Tam thất 3,43mg) 0,343mg	Viên hoàn nhỏ giọt	Hộp 1 vỉ x 2 lọ x 100 viên	NSX	36	893110630824 (VD-29091-18)	1
53	Vitamin B6 100 mg	Pyridoxin hydroclorid 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893110630924 (VD-25766-16)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

54	Demencur 150	Pregabalin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110631024 (VD-27034-17)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

55	Rhinex 0,05%	Naphazolin nitrat 7,5mg/15ml	Dung dịch nhỏ mũi, xịt mũi	Hộp 1 chai x 15ml, dung dịch nhỏ mũi; Hộp 1 chai x 15ml, dung dịch xịt mũi	NSX	36	893100631124 (VD-23085-15)	1

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

56	Vigentin 250/31,25 DT.	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg; Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali kết hợp với cellulose vi tinh thể theo tỷ lệ 1:1) 31,25mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110631224 (VD-33609-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
57	Vigentin 500/62,5 DT.	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali kết hợp với cellulose vi tinh thể theo tỷ lệ 1:1) 62,5mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110631324 (VD-33610-19)	1
58	Fabamox 250 DT	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110631424 (VD-27072-17)	1

27.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

59	Fabasofos 200mg	Efavirenz 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110631524 (VD3-122-21)	1
60	Lifecita 800 DT.	Piracetam 800mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110631624 (VD-33595-19)	1
61	Tyfocetin 2g	Cefalotin (dưới dạng hỗn hợp Cefalotin natri và Natri bicarbonat) 2000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP41	36	893110631724 (VD-32917-19)	1

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

62	Magnesi-B6	Magnesium lactate dihydrate 470mg; Pyridoxine hydrochloride 5mg	Viên nén bao đường	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110631824 (VD-23692-15)	1
63	Nibisina	Nefopam hydrochloride 30mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110631924 (VD-19490-13)	1
64	Vitamin B1 250mg	Thiamine nitrate 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	DĐVN V	36	893110632024 (VD-25789-16)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

65	Poginal 10%	Mỗi 1g gel thuốc chứa Povidon-iod 100mg	Gel sát trùng âm đạo	Hộp 1 tuýp 100g	NSX	36	893100632124 (VD-32017-19)	1
66	Tenafin 1%	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Terbinafine hydrocloride 10mg	Dung dịch xịt ngoài da	Hộp 1 lọ xịt 20ml	NSX	36	893100632224 (VD-32935-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
67	Viciamox 0,75g	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin natri): 0,5 g; Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri): 0,25 g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 05 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110632324 (VD-23728-15)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

68	Antesik	Berberin clorid 50mg; Bột rễ Mộc Hương 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100632424 (VD-32967-19)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

69	Degevic	Paracetamol 325mg; Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893111632524 (VD-21414-14)	1
70	Dexamethason caps	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat 0,55mg) 0,5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110632624 (VD-32972-19)	1
71	Hemafetimax	Acid folic 1mg; Sắt fumarat (tương đương 65,9mg sắt nguyên tố) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110632724 (VD-33672-19)	1
72	Vacomuc 200 sachet	N-acetyl-L-Cystein 200mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói x 1g; Hộp 20 gói x 1g; Hộp 30 gói x 1g; Hộp 50 gói x 1g; Hộp 100 gói x 1g; Hộp 200 gói x 1g; Hộp 300 gói x 1g; Hộp 500 gói x 1g	NSX	30	893100632824 (VD-32094-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
73	Notzflu	Guaifenesin 100mg; Paracetamol 250mg; Phenylephrine hydrochloride 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 12 viên; Hộp 5 vỉ x 12 viên; Hộp 10 vỉ x 12 viên; Hộp 20 vỉ x 12 viên; Hộp 100 vỉ x 12 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893100632924 (VD-33673-19)	1
74	Ralidon's	Cafein 10mg; Paracetamol 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 25 viên; Hộp 20 vỉ x 25 viên; Hộp 40 vỉ x 25 viên; Hộp 10 vỉ x 12 viên; Hộp 20 vỉ x 12 viên; Hộp 10 vỉ x 13 viên; Hộp 20 vỉ x 13 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893100633024 (VD-32974-19)	1
75	Sacendol +	Clorpheniramin maleat 2mg; Natri benzoat 100mg; Paracetamol 325mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói; Hộp 20 gói; Hộp 30 gói; Hộp 50 gói; Hộp 100 gói; Hộp 200 gói	NSX	24	893100633124 (VD-32975-19)	1
76	Terpinon	Natri benzoat 50mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 12 viên; Hộp 20 vỉ x 12 viên; Hộp 50 vỉ x 12 viên; Hộp 100 vỉ x 12 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893100633224 (VD-24367-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
77	Vadol 325 caps	Paracetamol 325mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893100633324 (VD-33686-19)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

78	Euroginko Extra	Cao bạch quả (Ginkgo biloba extract) 40mg; Vitamin B1 (Thiamin Nitrat) 10mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 5mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 10mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100633424 (VD-17644-12)	1
79	Gliphalin	Cholin alfoscerat 200mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100633524 (VD-22263-15)	1
80	Hepa - Arginin	L-Arginin hydroclorid 400mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên; Hộp 20 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110633624 (VD-33695-19)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

81	Mekomulvit	Calci pantothenat (vitamin B5) 10mg; Cyanocobalamin (vitamin B12) 0,005mg; Nicotinamid (vitamin PP) 20mg; Pyridoxin hydroclorid (vitamin B6) 2mg; Riboflavin (vitamin B2) 2mg; Thiamin nitrat (vitamin B1) 2mg	Viên nén bao đường	Chai 100 viên	NSX	36	893100633724 (VD-32572-19)	1
82	Phecoldrop	Chloramphenicol 40mg/10ml	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 chai x 10ml	NSX	24	893115633824 (VD-27291-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần O2Pharm (Địa chỉ: 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

83	Chymotrypsin	Alpha chymotrypsin 4200 (tương ứng 21 microkatals hay 4,2mg) USP unit	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110633924 (VD-32168-19)	1
84	Nicoroce	Nicorandil 5mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110634024 (VD-32170-19)	1
85	Ocecode	Fexofenadin hydrochlorid 60mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	36	893100634124 (VD-32172-19)	1
86	Ocecomit	Acetylcystein 100mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893100634224 (VD-32173-19)	1
87	Ocedelo	Desloratadin 5mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893100634324 (VD-32174-19)	1
88	Ocedio 160/25	Hydrochlorothiazid 25mg; Valsartan 160mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110634424 (VD-32175-19)	1
89	Ocedurin	Drotaverin hydroclorid 40mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110634524 (VD-32176-19)	1
90	Ocekem DT	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat 104,55mg) 15mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110634624 (VD-32177-19)	1
91	Ocemebic 15	Meloxicam 15mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 túi x 5 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 1 túi x 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110634724 (VD-33763-19)	1
92	Ocemethyl	Methylprednisolon 4mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110634824 (VD-32178-19)	1
93	Ocemucof	Ambroxol hydroclorid 30mg/8ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 80ml	NSX	24	893100634924 (VD-32180-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
94	Oceperido	Perindopril tert-butylamin 4mg	Viên phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110635024 (VD-32181-19)	1
95	Ocepred	Methylprednisolon 8mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110635124 (VD-32183-19)	1
96	Ocerewel	Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 125mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 500µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 125mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110635224 (VD-32574-19)	1
97	Oceritec 80/25	Hydrochlorothiazid 25mg; Telmisartan 80mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110635324 (VD-32184-19)	1
98	Ocetusi	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 325mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893100635424 (VD-32187-19)	1
99	Ocethro	Roxithromycin 50mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110635524 (VD-32186-19)	1
100	Ocevesin DT	Alverin citrat 60mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110635624 (VD-32188-19)	1
101	Ocevinton	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 100mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 200µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110635724 (VD-32189-19)	1
102	Ocevytor 10/10	Ezetimib 10mg; Simvastatin 10mg	Viên nang cứng	Hộp 2 túi x 5 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 1 túi x 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110635824 (VD-33765-19)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ Phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ Phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 – 170 Nguyễn Huệ, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

103	Freshkin	L-Cystine 500mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	24	893100635924 (VD-17689-12)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Sao Thái Dương (Địa chỉ: Lô CC1-III.13.4 thuộc dự án khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Sao Thái Dương tại Hà Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn - Duy Tiên - Hà Nam - Việt Nam)

104	Dầu gừng Thái Dương	Mỗi 1 ml chứa: Dịch chiết gừng (tương đương gừng 0,5g) 0,37ml; Menthol (Mentholum) 0,29g; Methyl salicylat (Methylii salicylas) 0,2g; Tinh dầu bạc hà (Oleum Menthae) 0,04ml; Tinh dầu hương nhu trắng (Oleum Ocimi gratissimi) 0,01ml; Tinh dầu long não (Camphora) 0,02ml; Tinh dầu quế (Oleum Cinnamomi) 0,02ml; Tinh dầu tràm (Oleum Cajuputi) 0,04ml	Dầu xoa	Hộp 1 lọ x 2,5ml; Hộp 1 lọ x 3ml; Hộp 1 lọ x 6ml; Hộp 1 lọ x 24ml	NSX	60	893100636024 (VD-29368-18)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

105	Sathom	Mỗi 10g chứa: Natri citrat 0,72g; Sorbitol 5g	Gel thụt trực tràng	Hộp 10 tuýp x 10g	NSX	36	893110636124 (VD-22622-15)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, Phường Trường Thạnh. Quận 9, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, Phường Trường Thạnh. Quận 9, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

106	Kedermfa	Mỗi tuýp 5g chứa: Ketoconazol 100mg; Neomycin sulfat 25.000IU	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	24	893110636224 (VD-24970-16)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Sao Mai (Địa chỉ: Khu cán bộ, đường Nội Thị, thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
107	SM.Ceclor 500	Cefaclor 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110636324 (VD-32240-19)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế Thuận Phát (Địa chỉ: Lô CN-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, Hà Nội, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh (Địa chỉ: Lô C1-1, Khu công nghiệp Quế Võ, Huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

108	Parabest	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 2 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100636424 (VD-30006-18)	1

41. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75 Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương - Xã Tân Quang - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên- Việt Nam)

109	Lubrex super	Glucosamin sulfat kali clorid (tương đương 295,8mg Glucosamin) 500mg; Natri chondroitin sulfat 100mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 80 viên	NSX	36	893100636524 (VD-20059-13)	1
110	Lubrex extra	Glucosamin sulfat kali (tương đương với 147,9mg Glucosamin) 250mg; Natri chondroitin sulfat 50mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100636624 (VD-18074-12)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

111	Cadimin C 500	Vitamin C 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110636724 (VD-21579-14)	1
112	Elovess	L-cystin 500mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110636824 (VD-27640-17)	1
113	Pedolas 100 cap	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110636924 (VD-21183-14)	1
114	Softrivit	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 100mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 200µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 200mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110637024 (VD-32711-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
115	Toplo	Mỗi g chứa: Clotrimazol 10mg	Gel bôi ngoài da	Tuýp 5g; Tuýp 10g; Tuýp 15g	NSX	36	893100637124 (VD-29575-18)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

116	Dobenzic 2 mg	Dibencozid 2mg	Thuốc bột uống	Hộp 10 gói x 1,5g	NSX	24	893110637224 (VD-24982-16)	1

43.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

117	Dotoux Extra	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi nhôm x 2 vỉ x 10 viên; Hộp 2 túi nhôm x 5 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24	893100637324 (VD-33210-19)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh dược phẩm Mebiphar - Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. HCM, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. HCM, Việt Nam)

118	Winfe 80	Febuxostat 80mg	Viên nang mềm	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110637424 (VD3-65-20)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

119	Meyerzine	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat 70mg) 10mg	Viên nén phân tán trong nước	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100637524 (VD3-152-21)	1
120	Zinobaby	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat 70mg) 10mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 1g	NSX	36	893100637624 (VD-19165-13)	1

46. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

121	Chymotrypsin 8400	Chymotrypsin 8400 USP unit	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm); Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC/PdC)	NSX	24	893110637724 (VD-20618-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

47. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

122	Keyuni 150	Mỗi 50ml dung dịch chứa: Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) 150mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 50ml; Hộp 1 túi 50ml	NSX	24	893110637824 (VD-32454-19)	1
123	Keyuni 300	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) 300mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi 100ml; Hộp 1 chai 100ml	NSX	24	893110637924 (VD-32455-19)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn (Địa chỉ: 511/15 Huỳnh Văn Bánh, phường 14, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521 khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

124	Solso	Alphachymotrypsin (tương đương 4,2mg Alphachymotrypsi) 4200 USP unit	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110638024 (VD-32371-19)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn (Địa chỉ: 496/88 đường Dương Quảng Hàm, phường 6, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 27, VSIP, Đường số 6, KCN Việt Nam-Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

125	Denicol	Natri borat 3,87g	Dung dịch rơ miệng	Hộp 1 chai x 15ml	NSX	36	893100638124 (VD-33133-19)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh (Địa chỉ: Số 9/63 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

126	Nupigin	Piracetam 1200mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 8 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	36	893110638224 (VD-25961-16)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

127	Anrodin	Natri benzoat 150mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100638324 (VD-33873-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
128	Danizane	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10, 50 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên; Chai 100, 500 viên	NSX	36	893110638424 (VD-22648-15)	1
129	Fumanic	Acid folic 1mg; Sắt fumarat 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100638524 (VD-33876-19)	1
130	Miclacol Blue - F	Bromocamphor 20mg; Xanh methylen 20mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110638624 (VD-27491-17)	1
131	Nicbazagin	Cafein 10mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 100 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100638724 (VD-33877-19)	1
132	Ofloxacin 400	Ofloxacin 400mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893115638824 (VD-24544-16)	1
133	Prednic	Dexamethason (dưới dạng dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110638924 (VD-24546-16)	1
134	Prednisolon-F	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nén	Chai 500 viên	NSX	36	893100639024 (VD-21520-14)	1
135	Terzy New	Cloramphenicol 80mg; Dexamethason acetat 0,5mg; Metronidazol 200mg; Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115639124 (VD-22000-14)	1
136	Tetracyclin	Tetracyclin hydroclorid 50mg/5g	Thuốc mỡ dùng ngoài da	Hộp 1 tuýp 5g, 10g	NSX	36	893110639224 (VD-24550-16)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

137	Mibezin 15mg	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat 105mg) 15mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110639324 (VD-30114-18)	1
138	Oremute 20	Glucose khan 13500mg; Kali clorid 1500mg; Kẽm gluconat (tương đương kẽm 20mg) 140mg; Natri citrat dihydrat 2900mg; Natri clorid 2600mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 20,705g	NSX	24	893110639424 (QLĐB-458-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
139	Oremute 5	Glucose khan 2700mg; Kali clorid 300mg; Kẽm gluconat (tương đương kẽm 5mg) 35mg; Natri citrat dihydrat 580mg; Natri clorid 520mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 4,148g; Hộp 20 gói x 4,148g; Hộp 30 gói x 4,148g; Hộp 50 gói x 4,148g	NSX	24	893110639524 (QLĐB-459-14)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

140	Cirocol	Cafein 30mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100639624 (VD-31436-19)	1

54. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Nova Pharma (Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Vietnam Business Center, 57-59 Hồ Tùng Mậu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

141	Sun-Nicar 10mg/50ml	Mỗi 50ml dung dịch chứa: Nicardipin hydroclorid 10mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 50ml; Hộp 1 túi x 50ml	NSX	24	893110639724 (VD-32436-19)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, Đại lộ Hữu nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

142	Ginplus	Cao nấm linh chi 30mg; Cao nhân sâm Triều Tiên 120mg; Cao nhung hươu 30mg; Riboflavin 1,2mg; Tocopheryl acetate 12mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110639824 (VD-19705-13)	1
143	Oramin ginseng	Acid ascorbic 100mg; Calci pantothenate 30mg; Cao Nhân sâm Triều Tiên 50mg; Cyanocobalamin 6µg (mcg); Dibasic calci phosphate (khan) 243,14mg; dl-α-Tocopherol acetate 45mg; Đồng sulfate 7,86mg; Ergocalciferol 400IU; Kali sulfate 18mg; Kẽm oxide 5mg;	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110639924 (VD-16739-12)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Magne oxide 66,34mg; Mangan sulfate 3mg; Nicotinamide 20mg; Pyridoxine hydrochloride 2mg; Retinol palmitate 2500IU; Riboflavin 2mg; Sắt fumarate 27,38mg; Sữa ong chúa 10mg; Thiamine nitrate 2mg						
144	Vitamin B1 + B6 + B12	Cyanocobalamin 200µg (mcg); Pyridoxine hydrocloride 200mg; Thiamine nitrate 100mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110640024 (VD-24020-15)	1

56. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp - Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất Dược Phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

145	Gluthion 1200	Glutathion (dưới dạng bột đông khô glutathion natri) 1200mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ; Hộp 10 lọ x 10 ống	NSX	36	893110640124 (VD-23400-15)	1

57. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm N.I.C (Địa chỉ: P8 Trung tâm thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế, số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

146	Calci glucoheptonat-Vitamin C-PP	Acid ascorbic (vitamin C) 50mg; Calci glucoheptonat 550mg; Nicotinamid (vitamin PP) 25mg	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 10 ống x 5ml; Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 ống x 10ml	NSX	36	893110640224 (VD-31417-18)	1

58. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

147	Tana-Nasidon	Nefopam HCl 30mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110640324 (VD-23410-15)	1
148	Tidacotrim	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nang cứng	Lọ 100 viên	NSX	36	893110640424 (VD-27621-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
149	D-Cotylexsyl	Clorphenesin carbamat 125mg	Viên nén bao đường	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110640524 (VD-33959-19)	1
150	Dextromethorphan 10	Dextromethorphan HBr 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893110640624 (VD-33960-19)	1
151	Methionin	DL-Methionin 250mg	Viên nang cứng	Lọ 100 viên	NSX	36	893110640724 (VD-33962-19)	1
152	Tussicaps	Dextromethorphan HBr 10mg; Guaifenesin 100mg; Paracetamol 325mg; Phenylephrin HCl 5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 50 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110640824 (VD-33233-19)	1
153	Trivacintana F	Dextromethorphan HBr 15mg; Loratadin 5mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893110640924 (VD-26025-16)	1

59. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sự Lựa Chọn Vàng (Địa chỉ: Tầng 13, Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

154	Newchoice	Ethinylestradiol 0,03mg; Levonorgestrel 0,125mg; Sắt (II) Fumarate 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên hỗn hợp Levonorgestrel và ethinyl estradiol (viên màu vàng) và 7 viên sắt (II) Fumarat (viên màu nâu)	BP hiện hành	60	893110641024 (VD-17824-12)	1

60. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

155	Atussin	Mỗi 5ml chứa: Ammonium Chloride 50mg; Chlorpheniramine Maleate 1,33mg; Dextromethorphan HBr 5mg; Glyceryl Guaiacolate (Guaifenesin) 50mg; Sodium Citrate (Trisodium Citrate Dihydrate) 133mg	Sirô	Hộp 1 chai 30ml; Hộp 1 chai 60ml	NSX	24	893110641124 (VD-24046-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

61. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San (Địa chỉ: Gian E22-E23, Trung tâm Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

156	Betamex	Betamethason 0,5mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Chai 100, 200 viên	NSX	36	893110641224 (VD-26045-17)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

3. Các thuốc tại Phụ lục này: sau khi hết hạn giấy đăng ký lưu hành, trong hồ sơ gia hạn phải bổ sung dữ liệu lâm sàng chứng minh an toàn hiệu quả của thuốc để Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc xem xét việc gia hạn GĐKLH.

Phụ lục III

DANH MỤC 45 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC ĐẾN 31/12/2025 - ĐỢT 205

(Kèm theo Quyết định số 495 */QĐ-QLD ngày* 24 *tháng* 07 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
1	Vitamin C 500mg	Acid ascorbic 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	24	893110641324 (VD-25088-16)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)								
2	Hapenxin Capsules	Cephalexin(dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	DĐVN hiện hành	24	893110641424 (VD-24612-16)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm DKPharma - chi nhánh Bắc Ninh công ty cổ phần Dược Khoa: Lô đất III-1.3, đường D3, khu công nghiệp Quế Võ 2, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)								
3	Dophazolin	Mỗi 15ml chứa: Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 15mg; Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat) 52500IU; Xylometazolin hydroclorid 7,5mg	Dung dịch xịt mũi	Hộp 01 lọ x 15ml	NSX	24	893110641524 (VD-26634-17)	1
4	Wizosone	Mỗi liều xịt 100mg hỗn dịch chứa: Mometason furoat 0,05mg	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 90 liều; Hộp 1 lọ x 120 liều;	NSX	24	893100641624 (VD-32496-19)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Clorbiotic 250	Cefaclor (dùng dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110641724 (VD-19586-13)	1

5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

6	Cefacyl 500	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100, 200 viên	NSX	36	893110641824 (VD-23518-15)	1
7	Cephalexin 500	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110641924 (VD-24752-16)	1
8	Cephalexin 500	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110642024 (VD-25148-16)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

9	Clorpheniramin	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 20 vỉ x 15 viên; Hộp 100 vỉ x 15 viên; Hộp 5 vỉ x 40 viên; Hộp 10 vỉ x 40 viên; Hộp 25 vỉ x 40 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	48	893100642124 (VD-33671-19)	1
10	Vadol 325_D	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 20 viên, Hộp 10 vỉ x 20 viên, Hộp 25 vỉ x 20 viên, Hộp 50 vỉ x 20 viên, Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	DĐVN IV	48	893100642224 (VD-22260-15)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 Giải Phóng, phường Phương Liệt , quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm số 2, thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
11	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Lọ 500 viên	NSX	60	893100642324 (VD-29281-18)	1
8. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 - 170 Nguyễn Huệ, Phường 7, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)								
8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 - 170 Nguyễn Huệ, Phường 7, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)								
12	Glusamin 250	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin sulfat natri clorid) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100642424 (VD-25388-16)	1
13	Glusamin 250	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin sulfat natri clorid) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100642524 (VD-24439-16)	1
9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
14	Alphachymotrypsin -CGP	Alphachymotrypsin 4200IU	viên nén	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110642624 (VD-17892-12)	1
15	a-Tase	Alphachymotrypsin 4200 USP unit	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110642724 (VD-29558-18)	1
16	Caplexib 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110642824 (VD-32258-19)	1
17	Cefpodoxim 100-CGP	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil 134,2mg) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110642924 (VD-33803-19)	1
18	Ceftikas 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil: 134,20mg) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110643024 (VD-22820-15)	1
19	Colexib 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110643124 (VD-22067-14)	1
20	Doximpak 100 cap	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110643224 (VD-21178-14)	1
21	Nadifex 120	Fexofenadin HCl 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100643324 (VD-29571-18)	1
22	Paracetamol 650 - US	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100643424 (VD-21595-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23	Tabracef 300 cap	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110643524 (VD-32738-19)	1
24	Tabracef 300 cap	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1, 2 ,3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110643624 (VD-29573-18)	1
25	Topalpha	Alpha chymotrypsin (Tương đương 4,2mg; tính trên nguyên liệu có hoạt tính 1000 đơn vị USP mg) 4200 USP unit	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110643724 (VD-32485-19)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Uspharma Hà nội (Địa chỉ: Số 1 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam)

26	Goldampill 300	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110643824 (VD-21742-14)	1
27	Goldasmo 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110643924 (VD-21466-14)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

28	Cefalexin 500 mg	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110644024 (VD-27373-17)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

29	Dasamax Nic	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100, 500 viên	DĐVN hiện hành	36	893100644124 (VD-23945-15)	1
30	Prednic	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 200, 500 viên	NSX	36	893110644224 (VD-27495-17)	1
31	Prednic	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 200, 500 viên	NSX	36	893110644324 (VD-27497-17)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Uy Tín (Địa chỉ: Số 5 Đường số 8, Khu dân cư Bình Hưng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
32	Capesto 20	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt Esomeprazol magnesium dihydrat bao tan trong ruột) 20mg	Viên nang cứng chứa hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110644424 (VD-22062-14)	1
33	Dutixim 200	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110644524 (VD-18597-13)	1
14. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Nhân Sinh (Địa chỉ: Số 58 đường Bàu Cát 7, Phường 14, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam)								
14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
34	Lenomid 20	Leflunomid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên	NSX	36	893110644624 (VD-21562-14)	1
15. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
35	Tacodolgen	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100644724 (VD-23408-15)	1
15.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
36	Chlorpheniramin	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Lọ 500 viên	NSX	36	893100644824 (VD-26620-17)	1
37	Prednison	Prednison 5mg	Viên nén	Lọ 200 viên, Lọ 500 viên	NSX	36	893110644924 (VD-28612-17)	1
38	Prednison	Prednison 5mg	Viên nang cứng	Lọ 200 viên	NSX	36	893110645024 (VD-28613-17)	1
39	Prednison	Prednison 5mg	Viên nén	Lọ 200 viên, Lọ 500 viên	NSX	36	893110645124 (VD-31418-18)	1
40	Trivacintana	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin HCl 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893100645224 (VD-30171-18)	1
41	Vitamin C 250	Acid Ascorbic 250mg	Viên nang cứng	Lọ 100 viên	NSX	24	893100645324 (VD-27624-17)	1
42	Tanarhunamol-flu	Dextromethorphan HBr 15mg; Loratadin 5mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 25 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110645424 (VD-26626-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
43	Vitamin C	Acid Ascorbic 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	24	893100645524 (VD-26627-17)	1

16. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

44	Chlorpheniramin	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Lọ 500 viên, Lọ 1000 viên	NSX	36	893100645624 (VD-25058-16)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược phẩm Quốc Tế Minh Việt (Địa chỉ: 95 Đường 100 Bình Thới, phường 14, Quận 11, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

45	Rosuvastatin-MV	Rosuvastatin(dưới dạng Rosuvastatin calci 10,4mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110645724 (VD-32467-19)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.